

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý IV/2020

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thanh Ba, Tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính giữa niên độ	04 - 39
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám đốc	<i>(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/01/2021)</i>
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Văn phòng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Văn phòng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Văn phòng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Đạt
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 17 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.390.184.822	79.890.119.369
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.269.769.815	235.580.026
111	1. Tiền		2.269.769.815	235.580.026
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.547.655.704	35.429.875.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.669.130.552	17.372.194.389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.182.357.991	7.542.919.754
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.700.273.152	1.700.273.152
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.900.586.011	13.719.179.817
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.022.516.106)	(5.022.516.106)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	117.824.104	117.824.104
140	III. Hàng tồn kho	10	24.529.381.918	40.537.447.811
141	1. Hàng tồn kho		24.529.381.918	40.537.447.811
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.043.377.385	3.687.216.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.979.740.247	3.623.579.284
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.637.138	63.637.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.634.715.900	374.142.139.882
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		721.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	721.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		325.264.179.385	341.429.111.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	325.264.179.385	341.429.111.301
222	- Nguyên giá		566.327.390.800	581.635.255.096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.063.211.415)	(240.206.143.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(160.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	21.298.868.471	18.654.672.601
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.298.868.471	18.654.672.601
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.712.856.393	1.575.587.519
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.787.143.607)	(1.924.412.481)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.637.811.651	12.377.768.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.637.811.651	12.377.768.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		425.024.900.722	454.032.259.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		599.308.065.319	596.660.438.021
310	I. Nợ ngắn hạn		505.350.012.486	502.702.385.188
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	104.586.538.942	131.833.134.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.330.914.075	14.371.473.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.393.855.780	10.470.499.420
314	4. Phải trả người lao động		9.660.477.504	8.485.292.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	53.063.844.694	51.019.621.229
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	20	2.635.287.344	1.180.116.205
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.849.503.022	5.080.071.497
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	127.694.140.519	116.860.071.718
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	166.135.450.606	163.402.104.033
330	II. Nợ dài hạn		93.958.052.833	93.958.052.833
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	93.958.052.833	93.958.052.833
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(174.283.164.597)	(142.628.178.770)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	(174.283.164.597)	(142.628.178.770)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	<i>Có đóng phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(304.132.566.519)	(272.477.580.692)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(272.431.460.892)	(207.729.431.525)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		425.024.900.722	454.032.259.251

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	84.809.063.986	56.431.085.920	265.093.399.655	225.418.429.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	315.247.103	427.944.482	866.793.506	2.413.363.071
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.493.816.883	56.003.141.438	264.226.606.149	223.005.066.768
11	4. Giá vốn hàng bán	27	75.168.167.083	67.379.173.116	250.582.986.900	235.833.498.458
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.325.649.800	(11.376.031.678)	13.643.619.249	(12.828.431.690)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	58.884.998	125.629.621	59.785.019	131.028.451
22	7. Chi phí tài chính	29	6.905.627.347	11.951.782.731	25.282.227.735	28.888.215.475
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.904.731.652	11.951.782.731	25.418.600.914	28.980.681.832
25	8. Chi phí bán hàng	30	984.297.928	1.198.749.516	6.087.020.838	5.472.282.373
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	5.511.114.969	3.180.134.544	16.450.367.358	12.961.118.763
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.016.505.446)	(27.581.068.848)	(34.116.211.663)	(60.019.019.850)
31	11. Thu nhập khác	32	2.650.000.000	18.259.000	2.685.509.000	26.645.900
32	12. Chi phí khác	33	270.402.964	4.746.775.217	270.402.964	4.755.775.217
40	13. Lợi nhuận khác		2.379.597.036	(4.728.516.217)	2.415.106.036	(4.729.129.317)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.636.908.410)	(32.309.585.065)	(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.636.908.410)	(32.309.585.065)	(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(135)	(2.663)	(2.613)	(5.338)

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		42.564.880.825	53.255.276.244
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.946.318.309	25.059.934.812
03	- Các khoản dự phòng		(137.268.874)	(654.311.949)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.719.601)	(125.456.439)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.651.169.723)	(5.572.012)
06	- Chi phí lãi vay		25.418.600.914	28.980.681.832
07	- Các khoản điều chỉnh khác		46.119.800	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.863.775.198	(11.492.872.923)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.266.219.406	(3.308.152.264)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.008.065.893	3.130.917.748
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.538.866.886)	22.875.285.454
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		383.795.847	(905.442.601)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.848.094.000)	(4.642.493.100)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	(23.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.084.895.458	(17.342.757.686)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.785.795.899)	(1.657.865.552)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.650.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.169.723	5.572.012
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.134.626.176)	(1.652.293.540)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.988.352.430	19.943.866.870
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.904.391.025)	(16.154.561.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.916.038.595)	3.789.305.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.034.230.687	(15.205.746.101)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		235.580.026	15.441.341.106
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.898)	(14.979)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.269.769.815</u>	<u>235.580.026</u>

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 17 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng, tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.416.512	8.283.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.267.353.303	227.297.023
	<u>2.269.769.815</u>	<u>235.580.026</u>

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.787.143.607)	3.000.000.000	(1.924.412.481)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(1.787.143.607)	3.000.000.000	(1.924.412.481)
	3.500.000.000	(1.787.143.607)	3.500.000.000	(1.924.412.481)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020.

(**) Tại ngày 31/12/2020, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng
Đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.660.125.967	-	1.364.235.967	-
- UBND huyện Phù Ninh	29.915.143	-	399.223.784	-
- UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	260.050.267	-
- UBND huyện Thanh Ba	60.759.364	-	233.311.364	-
- UBND Huyện Yên Lập	35.994.868	-	4.672.994.868	-
- Ban quản lý các chương trình Dự án về Quy hoạch và Đầu tư huyện Thanh Sơn	969.400	-	3.391.017.400	-
- Công ty CPXD&TM Thành Trang	6.164.471.097	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.456.844.446	(4.939.894.106)	7.051.360.739	(4.939.894.106)
	14.669.130.552	(4.939.894.106)	17.372.194.389	(4.939.894.106)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.803.792.340	(82.622.000)	1.164.354.103	(82.622.000)
	9.182.357.991	(82.622.000)	7.542.919.754	(82.622.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	998.812.340	-	1.426.594.440	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	772.870.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm	298.190.364	-	290.842.044	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	176.792.237	-	238.355.145	-
- Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	6.896.425.451	-	6.846.318.611	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.420.415.960	-	2.773.139.039	-
- Phải thu khác	793.668.749	-	827.649.628	-
	12.900.586.011	-	13.719.179.817	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	721.000.000	-	105.000.000	-
	721.000.000	-	105.000.000	-

(*) Khoản phải thu "Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là tiền để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền Clinker lò quay phải thu lại từ Ban quản lý dự án. Công ty đang tiến hành rà soát lại khoản công nợ này để có thể thu hồi và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 có giá trị ghi sổ là 117.824.104 đồng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	352.268.110
+ UBND huyện Phú Ninh	29.915.143	29.915.143	399.223.784	399.223.784
+ UBND huyện Thanh Ba	60.759.364	60.759.364	233.311.364	233.311.364
+ UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	260.050.267	260.050.267	260.050.267
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	11.904.014.073	6.997.293.714	12.076.566.073	7.169.845.714
	19.101.368.355	14.078.852.249	19.815.780.996	14.793.264.890

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.621.862.326	-	12.677.002.865	-
- Công cụ, dụng cụ	194.535.331	-	250.350.145	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	500.506.161	-	550.959.608	-
- Thành phẩm	6.149.613.911	-	19.931.124.318	-
- Hàng hóa	457.747	-	457.747	-
- Hàng gửi bán	4.062.406.442	-	7.127.553.128	-
	24.529.381.918	-	40.537.447.811	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	17.500.000
+ Cầu lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền 65T	17.500.000	17.500.000
- Xây dựng cơ bản	21.227.300.711	18.585.516.962
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	20.439.954.398	17.798.170.649
- Sửa chữa lớn, nội bộ	54.067.760	51.655.639
	21.298.868.471	18.654.672.601

(1) Dự án Mở Phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án Đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2020;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	161.862.227.695	412.849.374.167	6.410.374.984	408.316.077	104.962.173	581.635.255.096
Số tăng trong năm	3.021.485.201	655.001.192	104.900.000	-	-	3.781.386.393
- Mua trong năm	-	400.000.000	-	-	-	400.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	738.160.909	-	-	-	-	738.160.909
- Điều chuyển tài sản CN	2.283.324.292	255.001.192	104.900.000	-	-	2.643.225.484
Số giảm trong năm:	(12.428.040.119)	(6.499.156.570)	(130.000.000)	(32.054.000)	-	(19.089.250.689)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(12.428.040.119)	(6.499.156.570)	(130.000.000)	(32.054.000)	-	(19.089.250.689)
Số dư cuối năm	152.455.672.777	407.005.218.789	6.385.274.984	376.262.077	104.962.173	566.327.390.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.311.946.096	163.469.139.067	5.911.780.382	408.316.077	104.962.173	240.206.143.795
- Khấu hao trong năm	5.625.778.823	11.960.506.824	132.958.536	-	-	17.719.244.183
- Điều chuyển tài sản CN	2.022.697.527	99.476.599	104.900.000	-	-	2.227.074.126
Số giảm trong năm	(12.428.040.119)	(6.499.156.570)	(130.000.000)	(32.054.000)	-	(19.089.250.689)
- Thanh lý, nhượng bán	(12.428.040.119)	(6.499.156.570)	(130.000.000)	(32.054.000)	-	(19.089.250.689)
Số dư cuối năm	65.532.382.327	169.029.965.920	6.019.638.918	376.262.077	104.962.173	241.063.211.415
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	91.550.281.599	249.380.235.100	498.594.602	-	-	341.429.111.301
Tại ngày cuối năm	86.923.290.450	237.975.252.869	365.636.066	-	-	325.264.179.385

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 324.898.543.319 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.928.992.448 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	3.363.505.467	2.168.222.319
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.109.566.603	1.116.181.086
- Các khoản khác	506.668.177	339.175.879
	<u>4.979.740.247</u>	<u>3.623.579.284</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bố	7.893.035.824	9.536.408.105
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	584.377.191	551.857.040
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.893.171.591	2.277.419.981
- Các khoản khác	267.227.045	12.083.335
	<u>10.637.811.651</u>	<u>12.377.768.461</u>

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.912.971.091	37.912.971.091	27.688.352.430	21.797.891.600	43.803.431.921	43.803.431.921
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	971.000.000	971.000.000	-	451.000.000	520.000.000	520.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	17.159.642.714	17.159.642.714	-	800.000.000	16.359.642.714	16.359.642.714
+ Vay cá nhân (3)	19.782.328.377	19.782.328.377	27.688.352.430	20.546.801.600	26.023.780.207	26.023.780.207
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	125.489.132.942	125.489.132.942	854.797	3.157.969.054	122.332.018.685	122.332.018.685
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	18.216.272.092	18.216.272.092	-	1.605.000.000	16.611.272.092	16.611.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	47.408.390.000	47.408.390.000	-	1.003.969.054	46.404.420.946	46.404.420.946
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	59.864.470.850	59.864.470.850	854.797	549.000.000	59.316.325.647	59.316.325.647
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	219.447.185.775	219.447.185.775	854.797	3.157.969.054	216.290.071.518	216.290.071.518
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.216.272.092	98.216.272.092	-	1.605.000.000	96.611.272.092	96.611.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	61.366.442.833	61.366.442.833	-	1.003.969.054	60.362.473.779	60.362.473.779
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	59.864.470.850	59.864.470.850	854.797	549.000.000	59.316.325.647	59.316.325.647
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	219.447.185.775	219.447.185.775	854.797	3.157.969.054	216.290.071.518	216.290.071.518
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	93.958.052.833	93.958.052.833	(854.797)	(3.157.969.054)	93.958.052.833	93.958.052.833

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDH/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 520.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 16.359.642.714 đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 26.923.789.207 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất từ 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 96.611.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến trả là 16.611.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 16.611.272.092
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 60.362.473.779 đồng; Trong đó có 2.589.572,33 USD tương ứng với 60.103.973.779 đồng và 258.500.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến trả là 46.404.420.946 đồng, trong đó có 1.988.709,1 USD tương đương 46.145.920.946 đồng và 258.500.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 59.316.325.647 đồng. Trong đó có 2.551.986,30 USD tương ứng với 59.282.641.748 đồng và 33.683.899 đồng. Vay dài hạn đến trả trong vòng 12 tháng tới là 59.316.325.647 đồng.

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	520.000.000	313.796.257	971.000.000	221.050.256
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	16.359.642.714	27.652.041.618	17.159.642.714	20.519.153.417
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	16.611.272.092	83.089.356.948	10.216.272.092	69.454.190.356
	33.490.914.806	111.055.194.823	28.346.914.806	90.194.394.009

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2020 VND	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2019 VND
Vay				
- Ông Triệu Quang Thuận	4.956.510.870	427.561.700	2.474.215.570	123.231.800
- Ông Phạm Quang Anh	-	-	-	17.371.000
- Ông Triệu Quang Thao	970.752.555	112.346.100	860.837.655	60.611.200
- Ông Nguyễn Phi Truyển	74.097.900	7.259.100	67.019.800	40.448.700
- Ông Nguyễn Quý Thăng	252.953.000	23.221.400	-	13.560.000
- Ông Nguyễn Thành Phú	1.264.765.000	116.105.400	-	67.800.000
- Ông Nguyễn Xuân Sơn	-	17.067.000	200.000.000	29.809.100
- Ông Trần Tuấn Đạt	-	98.687.000	-	142.904.300
- Ông Vũ Anh Phương	-	-	-	16.407.200
	7.519.079.325	802.247.700	3.602.073.025	512.143.300

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	26.240.735.095	26.240.735.095	29.296.167.495	29.296.167.495
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	-	-	15.896.591.990	15.896.591.990
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	12.026.713.045	12.026.713.045
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	-	-	5.776.403.263	5.776.403.263
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	3.236.735.568	3.236.735.568	4.891.489.133	4.891.489.133
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	16.420.092.924	16.420.092.924	14.196.738.762	14.196.738.762
- Phải trả các đối tượng khác	47.395.297.910	47.395.297.910	49.749.031.035	49.749.031.035
	104.586.538.942	104.586.538.942	131.833.134.723	131.833.134.723
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	26.240.735.095	26.240.735.095	29.296.167.495	29.296.167.495
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	-	-	5.776.403.263	5.776.403.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	12.026.713.045	12.026.713.045
	37.534.412.540	37.534.412.540	47.099.283.803	47.099.283.803

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.133.046.000	7.153.806.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	3.803.426.333	3.648.117.953
- Công ty TNHH Đoàn Huy Phú Thọ	2.304.116.000	1.582.640.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Tùng	1.116.619.265	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Đạt	-	1.200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	8.411.397.068	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	562.309.409	786.909.598
	23.330.914.075	14.371.473.551

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.875.651	6.429.141.154	1.816.455.560	-	4.635.561.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	327.580.569	179.262.568	277.712.245	-	229.130.892
- Thuế tài nguyên	-	5.287.883.482	3.078.536.230	2.853.873.766	-	5.512.545.946
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	14.480.765	14.480.765	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	4.218.243.000	1.206.585.000	500.000.000	-	4.924.828.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	448.432.193	2.055.703.642	1.577.830.663	-	926.305.172
	-	10.470.499.420	12.967.709.359	7.044.352.999	-	16.393.855.780

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	878.662.857	474.225.756
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	7.559.037.250	5.919.250.886
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính (*)	44.626.144.587	44.626.144.587
- Chi phí phải trả khác	-	-
	53.063.844.694	51.019.621.229

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2020, không tính lãi phạt lãi quá hạn.

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả Chi nhánh phụ gia tiền phụ gia xi măng	-	12.722.816
- Phải trả Xi nghiệp khai thác đá tiền đá	2.635.287.344	1.167.393.389
	2.635.287.344	1.180.116.205

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	212.703.559	330.103.261
- Kinh phí công đoàn	2.289.179.667	2.165.074.121
- Bảo hiểm xã hội	618.377.969	1.020.564.652
- Bảo hiểm y tế	37.510.141	40.753.449
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.642.232	17.989.921
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.952.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.578.510.629	109.298.369.992
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	83.089.356.948	69.454.190.336
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	27.652.041.618	20.519.153.417
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	-	880.502.000
+ Phải trả các cá nhân tiền vay không tính lãi suất	-	7.700.000.000
+ Lãi vay cũ phải trả các cá nhân	-	1.601.985.000
+ Lãi phải trả Công ty Cổ phần Constrexim số 1	4.562.133.147	4.562.133.147
+ Phải trả khác	2.130.473.916	1.435.901.092
	127.694.140.519	116.860.071.718

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	83.089.356.948	69.454.190.336
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	27.652.041.618	20.519.153.417
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.952.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000
	117.788.119.888	97.070.065.075

(**) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2020.

(***) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2020.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	1.849.503.022	5.080.071.497
	1.849.503.022	5.080.071.497

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(206.053.359.741)	(76.203.957.819)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(64.748.149.167)	(64.748.149.167)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.676.071.784)	(1.676.071.784)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(272.477.580.692)	(142.628.178.770)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(272.477.580.692)	(142.628.178.770)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(31.701.105.627)	(31.701.105.627)
Tăng khác	-	-	-	-	278.310.912	278.310.912
Giảm khác *	-	-	-	-	(232.191.112)	(232.191.112)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(304.132.566.519)	(174.283.164.597)

(*) Các khoản giảm khác bao gồm:

Truy thu thuế GTGT theo QĐ số 6489/QĐ-CT ngày 21/10/2020	(13.510.358)
Tăng thu nhập khác kiểm kê vật tư hàng hóa thừa theo QĐ số 5249/QĐ-CT - Biên bản kiểm tra thuế	278.310.912
Nhận lỗ chi nhánh KTPG	(218.680.754)
Tổng	46.119.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Triệu Quốc Hoàn	10.013.500.000	8,01%	10.013.500.000	8,01%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.855.500.000	7,08%	8.845.000.000	7,08%
Ông Triệu Quang Thuận	7.422.500.000	5,94%	6.919.500.000	5,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	95.016.260.000	76,01%	95.529.760.000	76,42%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	125.000.000.000	125.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	369.224	369.224
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Văn phòng Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	365,15	373,49

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	264.982.032.370	224.933.879.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.367.285	42.914.328
Doanh thu khác	-	441.636.364
	265.093.399.655	225.418.429.839

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	765.604.142	2.403.696.026
- Hàng bán bị trả lại	101.189.364	9.667.045
	866.793.506	2.413.363.071

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.582.986.900	235.833.498.458
	250.582.986.900	235.833.498.458

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.169.723	5.572.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.615.296	125.456.439
	59.785.019	131.028.451

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.418.600.914	28.980.681.832
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	895.695	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(137.268.874)	(92.466.357)
	25.282.227.735	28.888.215.475

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.000	-
Chi phí nhân công	3.212.930.200	1.968.924.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.330.725.638	3.178.308.170
Chi phí khác bằng tiền	542.690.000	325.050.003
	6.087.020.838	5.472.282.373

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.793.938	1.415.142.464
Chi phí nhân công	6.159.273.688	5.642.142.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.207.752	414.892.812
Hoàn nhập dự phòng	-	(561.845.592)
Thuế, phí, và lệ phí	2.928.484.173	1.537.424.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.740.082	2.585.798.332
Chi phí khác bằng tiền	3.004.867.725	1.927.563.527
	16.450.367.358	12.961.118.763

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.650.000.000	-
Thu nhập khác	35.509.000	26.645.900
	2.685.509.000	26.645.900

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chuyển tiền ủng hộ kinh phí tham gia hội trại văn hóa, hỗ trợ kỷ niệm thành lập ngành		10.000.000
Các khoản bị phạt	258.402.964	4.686.721.993
Chi phí khác	12.000.000	59.053.224
	270.402.964	4.755.775.217

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
Các khoản điều chỉnh tăng	258.402.964	4.686.721.993
- Chi phí không hợp lệ	258.402.964	4.686.721.993
Thu nhập chịu thuế TNDN	(31.442.702.663)	(60.061.427.174)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Văn phòng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(31.701.105.627)	(64.748.149.167)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.613)	(5.338)

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	2.269.769.815	-	-	2.269.769.815
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.629.822.457	721.000.000	-	23.350.822.457
	24.899.592.272	721.000.000	-	25.620.592.272
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	235.580.026	-	-	235.580.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.151.480.100	105.000.000	-	26.256.480.100
	26.387.060.126	105.000.000	-	26.492.060.126

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	166.135.450.606	93.958.052.833	-	260.093.503.439
Phải trả người bán, phải trả khác	232.280.679.461	-	-	232.280.679.461
Chi phí phải trả	53.063.844.694	-	-	53.063.844.694
	451.479.974.761	93.958.052.833	-	545.438.027.594
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	163.402.104.033	93.958.052.833	-	257.360.156.866
Phải trả người bán, phải trả khác	248.693.206.441	-	-	248.693.206.441
Chi phí phải trả	51.019.621.229	-	-	51.019.621.229
	463.114.931.703	93.958.052.833	-	557.072.984.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế trúc thông thường	19.988.352.430	19.943.866.870
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế trúc thông thường	24.904.391.025	16.154.561.745

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.